

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 63

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP/KDBH do Bộ tài chính cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 06 năm 2019.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ra Nghị quyết số 660/NQ-HĐQT-NHCT44 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi hình thức sở hữu công ty sang hình thức công ty cổ phần. Đến ngày 2 tháng 11 năm 2017, theo quyết định số 21/GPĐC23/KDBH của Bộ Tài chính phê duyệt phương án chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty TNHH MTV bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã chính thức được chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 1 tháng 10 năm 2017.

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 11, số 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội và bốn mươi hai (42) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Hồng Vân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Tuấn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Bà Trần Thị Hương Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Ông Hur Jung Hoe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 9 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Tú	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Thái Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Lê Tuấn Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Ông Nguyễn Hồng Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Bà Trần Thị Hương Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và ngày lập báo cáo này là ông Lê Tuấn Dũng, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2022

Số tham chiếu: 60968897/22723778

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập vào ngày 24 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2022

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B01-DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.302.019.123.620	2.442.832.209.564
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	68.271.792.671	199.188.595.186
111	1. Tiền		63.271.792.671	99.188.595.186
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	100.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.788.617.480.000	1.155.600.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	300.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.788.617.480.000	855.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	350.500.876.425	287.735.569.710
131	1. Phải thu của khách hàng		230.647.498.102	172.504.003.488
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		230.647.498.102	172.504.003.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.692.397.170	498.614.418
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		121.192.761.887	119.588.745.868
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.031.780.734)	(4.855.794.064)
140	IV. Hàng tồn kho	7	3.510.533.955	4.166.456.830
141	1. Hàng tồn kho		3.510.533.955	4.166.456.830
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		175.828.081.559	247.418.817.979
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		161.286.345.962	233.963.151.813
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	11.1	132.591.116.246	141.495.656.341
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.2	28.695.229.716	92.467.495.472
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.541.735.597	13.455.666.166
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		915.290.359.010	548.722.769.859
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	17.1	300.784.595.696	214.940.694.834
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.2	614.505.763.314	333.782.075.025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B01-DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.149.079.415.205	1.235.032.541.985
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.081.228.243	10.515.845.834
218	1. Phải thu dài hạn khác		11.081.228.243	10.515.845.834
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	8.000.000.000	8.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		3.081.228.243	2.515.845.834
220	II. Tài sản cố định		36.834.775.621	33.983.405.822
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.095.297.818	30.716.365.878
222	- Nguyên giá		58.686.153.725	52.165.317.417
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.590.855.907)	(21.448.951.539)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.739.477.803	3.267.039.944
228	- Nguyên giá		10.200.284.265	8.705.239.256
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.460.806.462)	(5.438.199.312)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.050.470.000.000	1.140.370.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.050.470.000.000	1.140.370.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		50.693.411.341	50.163.290.329
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.3	50.355.261.899	50.163.290.329
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	338.149.442	-
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.451.098.538.825	3.677.864.751.549

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B01-DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.119.248.176.737	2.405.231.248.844
310	I. Nợ ngắn hạn		3.119.128.246.737	2.404.831.481.763
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	131.600.000.000	-
311.1	2. Phải trả người bán ngắn hạn	13	345.668.776.471	179.095.560.751
311.2	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		344.292.045.937	177.771.037.667
312	2.2. Phải trả khác cho người bán		1.376.730.534	1.324.523.084
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.134.484.869	16.366.261.487
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	39.414.415.277	36.509.012.696
315	5. Phải trả người lao động		71.394.172.818	57.479.597.007
319	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.527.629.991	8.896.230
319.1	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	26.652.561.893	15.737.250.380
322	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	66.488.630.207	56.551.537.994
329	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.365.819.206	550.070.322
329.1	10. Dự phòng nghiệp vụ	17	2.407.881.756.005	2.042.533.294.896
329.2	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	1.351.526.916.773	1.272.518.431.852
329.3	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.2	964.476.098.640	697.049.848.772
	10.3. Dự phòng dao động lớn	17.3	91.878.740.592	72.965.014.272
330	II. Nợ dài hạn		119.930.000	399.767.081
337	1. Phải trả dài hạn khác		119.930.000	233.420.410
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	-	166.346.671
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.331.850.362.088	1.272.633.502.705
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.331.850.362.088	1.272.633.502.705
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		666.666.670.000	666.666.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		420.215.341.747	420.215.341.747
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		31.263.917.308	31.263.917.308
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		44.737.367.451	36.592.054.019
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		168.967.065.582	117.895.519.631
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.206.110.370	85.375.737.835
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		154.760.955.212	32.519.781.796
440	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.451.098.538.825	3.677.864.751.549

Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng

Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2022

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B02-DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.010.101.211.323	1.883.019.182.695
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	185.874.850.232	172.154.360.785
13	3. Thu nhập khác	3.302.417.227	3.528.605.078
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.525.144.000.303)	(1.530.202.973.230)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(37.041.818.064)	(27.868.842.543)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(432.870.481.577)	(346.889.551.400)
24	7. Chi phí khác	(444.430.684)	(1.911.215.953)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	203.777.748.154	151.829.565.432
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(41.375.975.623)	(30.541.104.193)
52	10. Lợi nhuận/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	504.496.113	(256.591.860)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	162.906.268.644	121.031.869.379

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B02-DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	2.388.863.227.507	2.122.826.081.647
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	19.1	2.307.358.881.999	2.069.284.594.770
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	19.2	159.465.331.543	153.953.763.790
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(77.960.986.035)	(100.412.276.913)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)		(491.632.279.582)	(320.193.135.769)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	20	(577.448.637.576)	(391.590.557.191)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		85.816.357.994	71.397.421.422
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.897.230.947.925	1.802.632.945.878
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		112.870.263.398	80.386.236.817
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		111.204.536.372	78.690.913.974
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	1.665.727.026	1.695.322.843
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.010.101.211.323	1.883.019.182.695
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	22	(926.570.475.203)	(883.876.378.461)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(926.570.475.203)	(883.876.378.461)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.3	150.978.148.410	161.735.063.544
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(271.649.989.909)	(266.008.008.567)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		280.751.439.789	160.233.130.634
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	22	(766.490.876.913)	(827.916.192.850)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.3	(18.893.755.760)	(18.316.166.429)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B02-DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	23	(739.759.367.630)	(683.970.613.951)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(249.420.617.839)	(222.707.855.698)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(490.338.749.791)	(461.262.758.253)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.525.144.000.303)	(1.530.202.973.230)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		484.957.211.020	352.816.209.465
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	185.874.850.232	172.154.360.785
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	(37.041.818.064)	(27.868.842.543)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		148.833.032.168	144.285.518.242
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(432.870.481.577)	(346.889.551.400)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		200.919.761.611	150.212.176.307
31	20. Thu nhập khác	27	3.302.417.227	3.528.605.078
32	21. Chi phí khác	28	(444.430.684)	(1.911.215.953)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		2.857.986.543	1.617.389.125
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		203.777.748.154	151.829.565.432
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(41.375.975.623)	(30.541.104.193)
52	25. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	504.496.113	(256.591.860)
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		162.906.268.644	121.031.869.379

Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng

Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2022

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B03-DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.620.128.254.260	2.315.610.137.299
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.767.530.847.652)	(1.772.590.767.602)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(253.170.087.323)	(197.894.831.465)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.977.179.536)	(1.778.767.232)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(42.955.380.473)	(31.248.882.752)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.897.042.857	43.903.755.585
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(256.904.529.936)	(104.615.722.064)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		323.487.272.197	251.384.921.769
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.426.822.201)	(2.944.590.726)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.030.000.000	454.281.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.808.537.945.753)	(2.452.657.329.631)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.162.999.616.438	2.184.949.814.749
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		176.274.102.267	202.868.570.637
30	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(480.661.049.249)	(67.329.253.153)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B03-DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ nhận vốn góp chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		312.100.000.000	441.000.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(205.003.300.000)	(426.007.700.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(80.744.239.194)	(73.301.158.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		26.352.460.806	(58.308.858.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(130.821.316.246)	125.746.809.916
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	199.188.595.186	73.480.274.322
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(95.486.269)	(38.489.052)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	68.271.792.671	199.188.595.186

Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng

Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP/KDBH do Bộ tài chính cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 06 năm 2019.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ra Nghị quyết số 660/NQ-HĐQT-NHCT44 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi hình thức sở hữu công ty sang hình thức công ty cổ phần. Đến ngày 2 tháng 11 năm 2017, theo quyết định số 21/GPĐC23/KDBH của Bộ Tài chính phê duyệt phương án chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty TNHH MTV bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã chính thức được chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 1 tháng 10 năm 2017.

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty trong năm hiện tại bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 11, số 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội và bốn mươi hai (42) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 749 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 675 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn quy định

Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc và mất việc phải trả

Trợ cấp thôi việc: Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 người sử dụng lao động được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương tháng của những người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian 12 tháng.

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính, dựa theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư số 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{aligned} &\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}} \end{aligned}$$

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm Tổng Công ty trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày.
- ▶ Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm.

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}}$	x	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$
--	---	---	---	--	---	--	---	--

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

(iv) Thu nhập khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm bao gồm thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu từ hoạt động cho thuê văn phòng ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 11 tháng 11 năm 2020.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm (tiếp theo)

- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.20 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Theo hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm, những hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực mà được hạch toán theo dõi ngoại bảng.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	216.725.852	635.937.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.055.066.819	98.552.657.572
VND	49.313.735.959	79.228.076.122
Ngoại tệ	13.741.330.860	19.324.581.450
Khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	68.271.792.671	199.188.595.186

- (*) Khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc ban đầu không quá ba tháng kể từ ngày gửi và được hưởng lãi suất là 4,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Số cuối năm					Số đầu năm			
Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Chứng khoán kinh doanh								
Trái phiếu		-	-				300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu BIDV		-	-	5,49	7,60	100.000.000.000	100.000.000.000	
Trái phiếu BIDV		-	-	5,58	7,10	100.000.000.000	100.000.000.000	
Trái phiếu BIDV		-	-	5,35	7,33	100.000.000.000	100.000.000.000	
		-	-				300.000.000.000	300.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	≤ 1 năm	4,9 - 10	1.137.242.000.000	1.137.242.000.000	≤ 1 năm	4,9 – 7,9	855.600.000.000	855.600.000.000
Chứng chỉ tiền gửi			230.000.000.000	230.000.000.000				
Trái phiếu	≤ 1 năm	4,9 - 10	421.375.480.000	421.375.480.000			-	-
Trái phiếu MB Bank	≤ 1 năm	7,05	200.000.000.000	200.000.000.000			-	-
Trái phiếu Công ty Chứng khoán Rồng Việt	≤ 1 năm	8,80	100.000.000.000	100.000.000.000			-	-
Trái phiếu Công ty Chứng khoán SHS	≤ 1 năm	8,80	101.375.480.000	101.375.480.000			-	-
Trái phiếu Becamex	≤ 1 năm	9,05	10.000.000.000	10.000.000.000			-	-
Trái phiếu Becamex	≤ 1 năm	9,35	10.000.000.000	10.000.000.000			-	-
			1.788.617.480.000	1.788.617.480.000			855.600.000.000	855.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	> 1 năm	4,9 - 7,0	200.000.000	200.000.000	> 1 năm	6,3 – 7,0	100.100.000.000	100.100.000.000
Chứng chỉ tiền gửi					2,99	10,00	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu			1.050.000.000.000	1.050.000.000.000			990.000.000.000	990.000.000.000
Trái phiếu Becamex			-	-	1,36	9,30	20.000.000.000	20.000.000.000
Trái phiếu Becamex			-	-	1,36	9,60	20.000.000.000	20.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Than								
Khoáng sản Việt nam	2,93	8,23	300.000.000.000	300.000.000.000	3,93	8,50	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu MB			-	-	1,69	7,53	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu VIB	5,84	7,60	150.000.000.000	150.000.000.000	6,84	7,60	150.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu HDBank	5,70	8,50	100.000.000.000	100.000.000.000	6,70	8,50	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu HDBank	5,86	8,50	100.000.000.000	100.000.000.000	6,86	8,50	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu TPBank	5,81	7,50	100.000.000.000	100.000.000.000	6,81	7,50	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu Kinh Bắc	1,15	10,50	100.000.000.000	100.000.000.000				
Trái phiếu Đông Dương	1,36	11,50	100.000.000.000	100.000.000.000			-	-
Trái phiếu Becamex	2,47	9,50	50.000.000.000	50.000.000.000			-	-
Trái phiếu HDBank	6,45	7,78	50.000.000.000	50.000.000.000			-	-
Các khoản đầu tư khác	5,0		270.000.000	270.000.000	5,0	-	270.000.000	270.000.000
			1.050.470.000.000	1.050.470.000.000			1.140.370.000.000	1.140.370.000.000
Tổng cộng			2.839.087.480.000	2.839.087.480.000			2.295.970.000.000	2.295.970.000.000

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	65.565.191.612	50.178.575.871
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	68.891.966.682	40.065.422.585
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	92.426.739.895	78.918.107.325
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	1.680.619.549	3.223.919.020
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	2.082.980.364	117.978.687
	230.647.498.102	172.504.003.488
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.692.397.170	498.614.418
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng	37.531.095.962	38.154.213.404
Phải thu lãi trái phiếu	27.076.027.338	25.917.219.537
Phải thu khác	56.583.728.233	55.515.281.573
- Tạm ứng bồi thường, phí giám định	56.102.897.115	53.293.288.306
- Tạm ứng chi phí hoạt động kinh doanh	480.831.118	2.221.993.267
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.910.354	2.031.354
	121.192.761.887	119.588.745.868
Tổng cộng	355.532.657.159	292.591.363.774
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.031.780.734)	(4.855.794.064)
Phải thu ngắn hạn thuần	350.500.876.425	287.735.569.710

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ấn chỉ	354.816.620	454.270.896
Nguyên vật liệu khác	2.401.780.313	3.184.066.601
Công cụ và dụng cụ	753.937.022	528.119.333
Tổng cộng	3.510.533.955	4.166.456.830

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 8 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 73.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	9.799.616.149	3.935.688.319	38.430.012.949	52.165.317.417
Mua mới trong năm	512.668.218	1.868.462.818	6.016.510.909	8.397.641.945
Thanh lý trong năm	-	(85.378.364)	(1.791.427.273)	(1.876.805.637)
Số cuối năm	10.312.284.367	5.718.772.773	42.655.096.585	58.686.153.725
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	827.004.642	2.120.662.759	18.501.284.138	21.448.951.539
Khấu hao trong năm	292.205.586	654.280.197	4.955.215.025	5.901.700.808
Thanh lý trong năm	-	(51.000.000)	(1.708.796.440)	(1.759.796.440)
Số cuối năm	1.119.210.228	2.723.942.956	21.747.702.723	25.590.855.907
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.972.611.507	1.815.025.560	19.928.728.811	30.716.365.878
Số cuối năm	9.193.074.139	2.994.829.817	20.907.393.862	33.095.297.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	500.114.256	8.205.125.000	8.705.239.256
Mua trong năm	26.321.803	1.468.723.206	1.495.045.009
Số dư cuối năm	526.436.059	9.673.848.206	10.200.284.265
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	42.205.412	5.395.993.900	5.438.199.312
Hao mòn trong năm	14.929.615	1.007.677.535	1.022.607.150
Số dư cuối năm	57.135.027	6.403.671.435	6.460.806.462
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	457.908.845	2.809.131.099	3.267.039.944
Số dư cuối năm	469.301.032	3.270.176.771	3.739.477.803

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	141.495.656.341	130.520.576.441
Chi phí hoa hồng phát sinh trong năm	240.516.077.744	238.985.199.008
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(249.420.617.839)	(228.010.119.108)
Số dư cuối năm	132.591.116.246	141.495.656.341

11.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	66.202.001	33.600.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (*)	28.629.027.715	92.433.895.472
Tổng cộng	28.695.229.716	92.467.495.472

(*) Chi phí trả trước ngắn hạn khác bao gồm chi phí dịch vụ trả cho đối tác kinh doanh và chi phí sửa chữa trụ sở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

11.3 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước thuê hoạt động	36.381.268.765	37.678.075.389
Công cụ dụng cụ	7.581.779.839	6.458.519.891
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.392.213.295	6.026.695.049
Tổng cộng	50.355.261.899	50.163.290.329

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ ngắn hạn				
Woori bank - CN Bắc Ninh	<1 năm	4,1	24.500.000.000	-
IBK - CN Hà Nội	< 1 năm	3,68	107.100.000.000	-
Tổng cộng			131.600.000.000	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả bồi thường bảo hiểm	35.746.916.663	15.668.004.440
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	263.011.459.738	126.520.642.586
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	10.936.829.850	2.891.395.114
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	34.284.258.317	32.559.686.405
Phải trả khác	312.581.369	131.309.122
	344.292.045.937	177.771.037.667
Phải trả khác cho người bán	1.376.730.534	1.324.523.084
Tổng cộng	345.668.776.471	179.095.560.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	23.484.460.363	96.546.327.341	(94.456.629.869)	25.574.157.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.352.945.855	42.654.416.949	(42.955.380.473)	9.051.982.331
Thuế thu nhập cá nhân	2.475.917.672	21.811.456.570	(20.441.115.572)	3.846.258.670
Thuế khác	1.195.688.806	1.031.558.262	(1.285.230.627)	942.016.441
Tổng cộng	36.509.012.696	162.043.759.122	(159.138.356.541)	39.414.415.277

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	56.551.537.994	34.478.008.829
Phát sinh trong năm	121.141.628.585	100.764.443.139
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(111.204.536.372)	(78.690.913.974)
Số dư cuối năm	66.488.630.207	56.551.537.994

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Bảo hiểm y tế	(128.983.496)	(3.435.853)
Phải trả Bảo hiểm sức khỏe	(12.933.384)	7.999.950
Phải trả Bảo hiểm thất nghiệp	(147.239)	4.412.624
Phải trả kinh phí công đoàn	7.451.125	27.462.489
Phải trả khác (*)	26.787.174.887	15.700.811.170
Tổng cộng	26.652.561.893	15.737.250.380

(*) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả phí dịch vụ cho các đối tác bảo hiểm, phải trả các quỹ bảo hiểm bắt buộc,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.272.518.431.852	(214.940.694.834)	1.057.577.737.018
<i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	<i>183.396.804.810</i>	<i>(566.880.586)</i>	<i>182.829.924.224</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>1.089.121.627.042</i>	<i>(214.373.814.248)</i>	<i>874.747.812.794</i>
Dự phòng bồi thường	697.049.848.772	(333.782.075.025)	363.267.773.747
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	<i>684.971.730.953</i>	<i>(327.998.472.554)</i>	<i>356.973.258.399</i>
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	<i>12.078.117.819</i>	<i>(5.783.602.471)</i>	<i>6.294.515.348</i>
Dự phòng dao động lớn	72.965.014.272	-	72.965.014.272
Tổng cộng	2.042.533.294.896	(548.722.769.859)	1.493.810.525.037
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.351.526.916.773	(300.784.595.696)	1.050.742.321.077
<i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	<i>96.153.230.540</i>	<i>(367.887.035)</i>	<i>95.785.343.505</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>1.255.373.686.233</i>	<i>(300.416.708.661)</i>	<i>954.956.977.572</i>
Dự phòng bồi thường	964.476.098.640	(614.505.763.314)	349.970.335.326
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	<i>964.472.888.278</i>	<i>(614.503.717.866)</i>	<i>349.969.170.412</i>
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	<i>3.210.362</i>	<i>(2.045.448)</i>	<i>1.164.914</i>
Dự phòng dao động lớn	91.878.740.592	-	91.878.740.592
Tổng cộng	2.407.881.756.005	(915.290.359.010)	1.492.591.396.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm tài sản	454.099.648.298	330.206.919.661
Bảo hiểm thân tàu và P&I	26.493.757.541	24.794.661.352
Bảo hiểm hàng hóa	36.245.143.831	26.728.005.176
Bảo hiểm con người	430.341.102.660	496.993.093.963
Bảo hiểm xe cơ giới	314.851.965.364	293.874.463.667
Bảo hiểm cháy	84.708.675.227	96.309.625.575
Bảo hiểm hàng không	565.986.089	684.100.895
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.220.637.763	2.927.561.563
TỔNG CỘNG	1.351.526.916.773	1.272.518.431.852

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm tài sản	242.112.355.752	151.777.070.682
Bảo hiểm thân tàu và P&I	10.578.799.415	7.207.878.010
Bảo hiểm hàng hóa	6.259.734.867	3.565.386.587
Bảo hiểm con người	2.705.247.582	1.958.800.855
Bảo hiểm xe cơ giới	21.990.868.598	33.074.484.390
Bảo hiểm cháy	15.203.205.122	16.151.188.306
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.934.384.360	1.205.886.004
TỔNG CỘNG	300.784.595.696	214.940.694.834

17.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm tài sản	573.845.390.769	341.518.266.974
Bảo hiểm thân tàu và P&I	24.765.982.181	46.595.292.700
Bảo hiểm hàng hóa	58.211.965.202	50.515.368.187
Bảo hiểm con người	21.637.035.811	85.082.234.102
Bảo hiểm xe cơ giới	84.406.629.621	87.220.581.269
Bảo hiểm cháy	200.506.636.332	84.362.260.163
Bảo hiểm hàng không	758.673.711	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	343.785.013	1.755.845.377
TỔNG CỘNG	964.476.098.640	697.049.848.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm tài sản	453.407.790.677	250.096.615.038
Bảo hiểm thân tàu và P&I	2.700.000.000	27.208.481.259
Bảo hiểm hàng hóa	19.432.946.701	21.419.832.894
Bảo hiểm con người	1.678.132.384	1.912.590.064
Bảo hiểm xe cơ giới	7.700.262.617	8.530.190.378
Bảo hiểm cháy	129.578.679.435	24.614.365.392
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.951.500	-
TỔNG CỘNG	614.505.763.314	333.782.075.025

17.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số dư đầu năm	72.965.014.272	54.648.847.843
Số trích lập thêm trong năm	18.913.726.320	18.316.166.429
Số dư cuối năm	91.878.740.592	72.965.014.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	666.666.670.000	420.215.341.747	31.263.917.308	30.540.460.550	98.277.501.858	1.246.963.891.463
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.489.000.000)	(21.489.000.000)
Cổ tức chia cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(73.301.158.700)	(73.301.158.700)
Giảm khác	-	-	-	-	(32.099.437)	(32.099.437)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	121.031.869.379	121.031.869.379
Thủ lao Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(540.000.000)	(540.000.000)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	6.051.593.469	(6.051.593.469)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	666.666.670.000	420.215.341.747	31.263.917.308	36.592.054.019	117.895.519.631	1.272.633.502.705
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	666.666.670.000	420.215.341.747	31.263.917.308	36.592.054.019	117.895.519.631	1.272.633.502.705
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Điều chỉnh theo biên bản Kiểm Toán Nhà Nước	-	-	-	-	5.113.765.299	5.113.765.299
Cổ tức chia cho chủ sở hữu (*)	-	-	-	-	(80.000.000.400)	(80.000.000.400)
Giảm khác	-	-	-	-	(23.174.160)	(23.174.160)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	162.906.268.644	162.906.268.644
Thủ lao Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(780.000.000)	(780.000.000)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	8.145.313.432	(8.145.313.432)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	666.666.670.000	420.215.341.747	31.263.917.308	44.737.367.451	168.967.065.582	1.331.850.362.088

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2021 về việc phân phối lợi nhuận năm 2020, Tổng Công ty đã thông qua kết quả phân phối lợi nhuận năm 2020, trong đó chi trả cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 28 tháng 04 năm 2021 với tỷ lệ là 12%, tương ứng 80.000.000.400 đồng, và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương 28 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	73,37%	489.150.000.000	489.150.000.000
Công ty Bảo hiểm Hàng hải & Cháy nổ Hyundai	25,00%	166.666.670.000	166.666.670.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	0,75%	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	0,88%	5.850.000.000	5.850.000.000
Tổng cộng	100%	666.666.670.000	666.666.670.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	666.666.670.000	666.666.670.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	666.666.670.000	666.666.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(80.000.000.400)	(73.301.158.700)

18.4. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2021 về việc phân phối lợi nhuận năm 2020, Tổng Công ty đã thông qua kết quả phân phối lợi nhuận năm 2020, trong đó chi trả cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 28 tháng 04 năm 2021 với tỷ lệ là 12%, tương ứng 80.000.000.400 đồng, và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương 28 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	2.323.374.795.896	2.077.855.591.209
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(16.015.913.897)	(8.570.996.439)
Tổng phí bảo hiểm gốc	2.307.358.881.999	2.069.284.594.770
Phí nhận tái bảo hiểm	159.465.331.543	153.953.763.790
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(77.960.986.035)	(100.412.276.913)
TỔNG CỘNG	2.388.863.227.507	2.122.826.081.647

19.1 Phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm tài sản	681.823.898.898	503.396.355.884
Bảo hiểm thân tàu và P&I	52.092.692.111	49.156.733.224
Bảo hiểm hàng hóa	142.109.429.597	105.435.822.581
Bảo hiểm con người	672.856.045.448	678.722.091.631
Bảo hiểm xe cơ giới	582.270.986.181	534.629.365.826
Bảo hiểm cháy	168.747.351.238	192.619.251.149
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.458.478.526	5.324.974.475
TỔNG CỘNG	2.307.358.881.999	2.069.284.594.770

19.2 Phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm tài sản	80.831.513.920	61.835.447.532
Bảo hiểm thân tàu và P&I	986.794.342	187.115.019
Bảo hiểm hàng hóa	2.871.145.725	1.476.198.125
Bảo hiểm con người	37.854.914.293	42.859.895.316
Bảo hiểm xe cơ giới	34.607.393.463	46.226.906.008
Bảo hiểm cháy	669.999.216	-
Bảo hiểm hàng không	1.131.972.178	1.368.201.790
Bảo hiểm trách nhiệm chung	511.598.406	-
TỔNG CỘNG	159.465.331.543	153.953.763.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	577.448.637.576	391.590.557.191
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(85.816.357.994)	(71.397.421.422)
TỔNG CỘNG	491.632.279.582	320.193.135.769

20.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm tài sản	449.677.033.981	259.706.289.501
Bảo hiểm thân tàu và P&I	21.157.598.831	14.415.756.019
Bảo hiểm hàng hóa	25.038.939.466	14.261.546.349
Bảo hiểm con người	4.674.605.504	3.414.607.509
Bảo hiểm xe cơ giới	42.630.240.831	65.083.169.193
Bảo hiểm cháy	30.406.410.243	32.302.376.612
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.863.808.720	2.406.812.008
TỔNG CỘNG	577.448.637.576	391.590.557.191

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	104.399.349	77.965.022
Doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm	1.561.327.677	1.617.357.821
TỔNG CỘNG	1.665.727.026	1.695.322.843

22. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	926.570.475.203	883.876.378.461
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	822.107.858.339	791.007.598.581
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	104.462.616.864	92.868.779.880
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(150.978.148.410)	(161.735.063.544)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	271.649.989.909	266.010.663.991
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(280.751.439.789)	(160.235.786.058)
TỔNG CỘNG	766.490.876.913	827.916.192.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm tài sản	106.540.648.107	114.325.616.163
Bảo hiểm thân tàu và P&I	83.892.436.238	56.511.349.293
Bảo hiểm hàng hóa	55.876.913.127	28.685.768.138
Bảo hiểm con người	193.264.991.327	254.498.139.600
Bảo hiểm xe cơ giới	335.784.662.896	297.824.892.222
Bảo hiểm cháy	46.180.718.515	39.161.833.165
Bảo hiểm trách nhiệm chung	567.488.129	-
TỔNG CỘNG	822.107.858.339	791.007.598.581

22.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm cháy và tài sản	52.474.256.437	28.237.148.580
Bảo hiểm thân tàu và P&I	322.653.755	55.495.558
Bảo hiểm hàng hóa	4.361.861.749	741.552.789
Bảo hiểm con người	39.218.022.482	38.874.686.318
Bảo hiểm xe cơ giới	7.571.041.676	23.002.464.562
Bảo hiểm hàng không	514.780.765	1.957.432.073
TỔNG CỘNG	104.462.616.864	92.868.779.880

22.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm tài sản	55.200.658.774	75.823.464.759
Bảo hiểm thân tàu và P&I	65.885.410.510	42.940.100.989
Bảo hiểm hàng hóa	114.600.229	2.437.240.546
Bảo hiểm con người	1.879.731.364	244.187.112
Bảo hiểm xe cơ giới	20.001.605.929	27.858.820.431
Bảo hiểm cháy	7.896.141.604	12.431.249.707
TỔNG CỘNG	150.978.148.410	161.735.063.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	249.420.617.839	222.707.855.698
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	46.596.718.892	17.245.690.883
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.801.727.076	1.579.463.318
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	440.940.303.823	442.437.604.052
Chi phí nhân viên	108.279.966.657	86.278.410.498
Chi phí nguyên vật liệu	355.980.159	54.868.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.354.490.459	1.787.188.885
Chi phí khác (*)	330.949.866.548	354.317.136.669
TỔNG CỘNG	739.759.367.630	683.970.613.951

(*) Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí chăm sóc khách hàng, chi trích nộp các quỹ bảo hiểm, chi phí dịch vụ trả cho đối tác hợp tác kinh doanh bảo hiểm...

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	79.184.083.807	81.677.997.980
Lãi đầu tư trái phiếu	105.906.308.076	89.537.483.032
Lãi chênh lệch tỷ giá	784.458.349	938.879.773
TỔNG CỘNG	185.874.850.232	172.154.360.785

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	2.158.781.303	1.778.782.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.909.973.810	2.240.006.129
Chi phí khác hoạt động tài chính	28.973.062.951	23.850.054.182
TỔNG CỘNG	37.041.818.064	27.868.842.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	207.430.220.656	160.975.038.308
Chi phí nguyên liệu vật liệu	19.897.753.896	18.572.825.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.449.741.667	5.963.184.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.988.905.613	71.523.587.472
Dự phòng phải thu khó đòi	263.053.675	-
Chi phí khác (*)	103.840.806.070	89.854.916.010
TỔNG CỘNG	432.870.481.577	346.889.551.400

(*) Chi phí bằng tiền khác bao gồm các khoản chi phí thuế, phí và lệ phí, chi công tác phí, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hội nghị, chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ, chi phí quảng cáo tiếp thị...

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hoạt động khác	3.302.417.227	3.528.605.078
Doanh thu thanh lý tài sản cố định	936.363.636	1.138.636.364
Doanh thu khác	2.366.053.591	2.389.968.714
Chi phí hoạt động khác	(444.430.684)	(1.911.215.953)
Chi phí khác	(444.430.684)	(1.911.215.953)
Lợi nhuận khác	2.857.986.543	1.617.389.125

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.375.975.623	30.541.104.193
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(504.496.113)	256.591.860
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	40.871.479.510	30.797.696.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	203.777.748.154	151.829.565.432
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	40.755.549.631	30.365.913.086
Các khoản điều chỉnh tăng	620.425.992	364.387.146
Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá – năm nay	338.149.442	22.849.368
Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá – năm trước	-	-
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	41.801.561	310.565.568
Chi phí không được khấu trừ khác	47.515.662	30.972.210
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	192.959.327	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(189.196.039)
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	(189.196.039)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	41.375.975.623	30.541.104.193

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	338.149.442		338.149.442	(88.520.899)
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-		-	(168.070.961)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	338.149.442			
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước		166.346.671	(166.346.671)	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		166.346.671	(166.346.671)	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			504.496.113	(256.591.860)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

29.1 Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	Công ty mẹ		
Doanh thu phí bảo hiểm		133.747.947.322	106.958.202.327
Doanh thu lãi tiền gửi		19.319.858.560	21.087.680.822
Chi phí hoa hồng		(70.428.966.178)	(59.900.356.456)
Cổ tức đã trả		(80.000.000.400)	(53.806.500.000)
Chi phí thuê văn phòng		(722.158.284)	(584.027.872)
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank		
Doanh thu phí bảo hiểm		451.105.787	451.720.772
Doanh thu lãi tiền gửi		47.736.986	200.564.384
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank		
Doanh thu phí bảo hiểm		736.152.236	596.895.807
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank		
Doanh thu phí bảo hiểm		187.613.950	208.865.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

29.1 Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm (tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Doanh thu phí bảo hiểm	Công ty con của Vietinbank	431.372.071	399.658.095
Công ty Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Doanh thu phí bảo hiểm	Công ty con của Vietinbank	215.219.100	188.080.500
Công ty Chuyển tiền Toàn cầu Vietinbank Doanh thu phí bảo hiểm	Công ty con của Vietinbank	154.709.250	130.639.750

29.2 Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	Công ty mẹ		
Tiền gửi không kỳ hạn		52.721.492.416	67.774.162.385
Tiền gửi có kỳ hạn		396.610.000.000	417.500.000.000
Lãi tiền gửi phải thu		9.765.044.877	9.402.069.863
Phí bảo hiểm phải thu		31.540.307	383.105.928
Ký quỹ		257.700.717	589.296.853
Tạm ứng bồi thường		-	(9.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank		
Tiền gửi có kỳ hạn		-	3.000.000.000
Lãi tiền gửi phải thu		-	150.263.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

29.3 Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	780.000.000	1.140.000.000
TỔNG CỘNG	780.000.000	1.140.000.000

29.4 Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	8.904.442.617	7.140.198.690
TỔNG CỘNG	8.904.442.617	7.140.198.690

30. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo đặc điểm hoạt động kinh doanh bảo hiểm, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	392.399.801	6.041.111.204
Từ 1 đến 5 năm	15.807.228.386	9.048.665.900
Trên 5 năm	34.543.270.735	-
TỔNG CỘNG	50.742.898.923	15.089.777.104

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tài cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	183.191.759.921	91.110.898.930
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.805.133.147	7.805.133.147
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	4.220.62	836.168,43
Lãi phải thu quá hạn theo dõi ngoại bảng (VND)	385,05	385,05

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty triển khai hoạt động quản trị rủi ro trên toàn bộ quy trình kinh doanh và trên toàn hệ thống từ Trụ sở chính đến các Công ty thành viên. Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thể hiện tại hệ thống các quy định về phân cấp, phân quyền, kiểm tra kiểm soát, quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ,... trong quá trình đề ra và thực hiện các quyết định quản lý và kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư số 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.015.045	472.344	214,9%
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	906.990	457.912	198,1%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa danh mục sản phẩm, kênh phân phối và tập trung vào các sản phẩm có khả năng sinh lời lớn nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

32.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

33.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường thuần phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU				Năm tổn thất		
	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	402.284	519.821	717.780	1.087.447	930.958	
2	406.079	539.808	718.275	1.276.843		
3	427.462	547.556	739.594			
4	459.236	546.020				
5	462.475					
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	462.475	546.020	739.594	1.276.843	930.958	3.955.890
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	201.974	284.906	441.894	536.859	524.709	
2	348.191	482.484	652.007	846.309		
3	391.848	522.215	689.162			
4	438.325	535.238				
5	449.379					
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	449.379	535.238	689.162	846.309	524.709	3.044.797
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	13.096	10.782	50.432	430.534	406.249	911.093
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	(60.191)	(26.199)	(21.814)	(189.396)	-	(297.600)
V. Tỷ lệ % thặng dư/thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	-13%	-5%	-3%	-15%	0%	-8%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

33.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty). Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>
<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
+5%	7.085.832.168
-5%	(7.085.832.168)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
+5%	731.595.595
-5%	(731.595.595)

33.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	225.615	-	-	5.032	5.032
Tổng	225.615	-	-	5.032	5.032
Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	167.648	-	-	-	4.856
Tổng	167.648	-	-	-	4.856

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 48.

33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào VND</i>	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả về bảo hiểm	80.968.004.830	-	-	80.968.004.830
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	-	263.011.459.738	-	263.011.459.738
Chi phí phải trả	-	2.527.629.991	-	2.527.629.991
Dự phòng phải trả bồi thường	964.476.098.640	-	-	964.476.098.640
Các khoản phải trả khác	26.965.143.262	-	-	26.965.143.262
	1.072.409.246.732	265.539.089.729	-	1.337.948.336.461
	<i>Bất kỳ thời điểm nào VND</i>	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Phải trả về bảo hiểm	51.119.085.959	-	-	51.119.085.959
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	-	126.520.642.586	-	126.520.642.586
Chi phí phải trả	-	8.896.230	-	8.896.230
Dự phòng phải trả bồi thường	697.049.848.772	-	-	697.049.848.772
Các khoản phải trả khác	15.868.559.502	-	-	15.868.559.502
	764.037.494.233	126.529.538.816	-	890.567.033.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư số 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư số 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư số 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Tài sản tài chính					
Các khoản cho vay và phải thu	3.148.662.119.014	64.607.123.300	(5.031.780.734)	3.208.237.461.580	3.208.237.461.580
<i>Trái phiếu</i>	1.471.375.480.000	27.076.027.338	-	1.498.451.507.338	1.498.451.507.338
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.137.442.000.000	34.109.616.401	-	1.171.551.616.401	1.171.551.616.401
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	230.000.000.000	3.260.274.082	-	233.260.274.082	233.260.274.082
<i>Đầu tư khác</i>	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	230.647.498.102	-	(5.031.780.734)	225.615.717.368	225.615.717.368
<i>Các khoản phải thu khác</i>	70.927.140.912	-	-	70.927.140.912	70.927.140.912
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	8.000.000.000	161.205.479	-	8.161.205.479	8.161.205.479
Tiền và tương đương tiền	68.271.792.671	-	-	68.271.792.671	68.271.792.671
Tổng cộng	3.216.933.911.685	64.607.123.300	(5.031.780.734)	3.276.509.254.251	3.276.509.254.251
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	345.327.147.714	-	-	345.327.147.714	345.327.147.714
Chi phí phải trả	2.527.629.991	-	-	2.527.629.991	2.527.629.991
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26.965.143.262	-	-	26.965.143.262	26.965.143.262
Tổng cộng	374.819.920.967	-	-	374.819.920.967	374.819.920.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Tài sản tài chính					
Các khoản cho vay và phải thu	2.245.767.436.330	64.071.432.941	(4.855.794.064)	2.304.983.075.207	2.304.983.075.207
Trái phiếu	990.000.000.000	25.917.219.537	-	1.015.917.219.537	1.015.917.219.537
Đầu tư tiền gửi	955.700.000.000	34.732.733.843	-	990.432.733.843	990.432.733.843
Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	3.260.274.082	-	53.260.274.082	53.260.274.082
Đầu tư khác	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	172.504.003.488	-	(4.855.794.064)	167.648.209.424	167.648.209.424
Các khoản phải thu khác	69.293.432.842	-	-	69.293.432.842	69.293.432.842
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	161.205.479	-	8.161.205.479	8.161.205.479
Tiền và tương đương tiền	199.188.595.186	-	-	199.188.595.186	199.188.595.186
Tổng cộng	2.444.956.031.516	64.071.432.941	(4.855.794.064)	2.504.171.670.393	2.504.171.670.393
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	177.639.728.545	-	-	177.639.728.545	177.639.728.545
Chi phí phải trả	8.896.230	-	-	8.896.230	8.896.230
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.868.559.502	-	-	15.868.559.502	15.868.559.502
Tổng cộng	193.517.184.277	-	-	193.517.184.277	193.517.184.277

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.

Trong trường hợp giá trị thị trường là không thể quan sát được, cũng như giá trị hợp lý không thể xác định được, các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá gốc.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

36. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2022.


Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu


Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng


Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2022